

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/09/2012	31/12/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		478.289.805.592	501.728.560.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.165.360.951	29.753.096.347
1. Tiền	111	V.01	3.310.620.951	4.903.096.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.854.740.000	24.850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	91.510.343.897	204.154.565.033
1. Phải thu khách hàng	131		52.863.424.610	80.506.523.807
2. Trả trước cho người bán	132		10.457.528.175	56.831.864.669
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		29.865.383.581	68.492.169.026
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.675.992.469)	(1.675.992.469)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	343.271.203.016	259.347.350.920
1. Hàng tồn kho	141		343.271.203.016	259.347.350.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.342.897.728	8.473.548.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	2.751.064.807	2.438.153.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.355.308.271	4.589.159.454
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.236.524.650	1.446.235.754
B. Tài sản dài hạn	200		261.503.275.172	178.690.835.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		129.409.615.141	57.050.975.221
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	23.174.138.652	23.288.239.602
- Nguyên giá	222		53.836.570.437	50.166.863.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.662.431.785)	(26.878.623.537)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	38.163.082.401	28.210.410.597
- Nguyên giá	228		41.454.128.180	30.183.703.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.291.045.779)	(1.973.292.583)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	68.072.394.088	5.552.325.022
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		125.844.261.676	118.540.681.556
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	125.844.261.676	118.540.681.556
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.249.398.355	3.099.179.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.249.398.355	3.099.179.074
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		739.793.080.764	680.419.396.629

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
A. Nợ phải trả	300		424.879.579.386	428.386.232.414
I. Nợ ngắn hạn	310		424.879.579.386	428.386.232.414
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	345.261.590.400	328.622.484.864
2. Phải trả cho người bán	312		56.047.401.085	83.975.249.502
3. Người mua trả tiền trước	313		2.773.383.493	1.301.320.479
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	1.684.007.762	1.531.326.319
5. Phải trả công nhân viên	315		3.524.651.559	2.720.279.206
6. Chi phí phải trả	316		1.445.638.668	2.265.659.236
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	12.757.024.994	7.796.232.278
8. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	1.385.881.425	173.680.530
II. Nợ dài hạn	320		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.15	314.913.501.378	252.033.164.215
I. Vốn chủ sở hữu	410		314.913.501.378	252.033.164.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.300.000	119.999.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.306.910.000	7.306.910.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.395.418.625	6.855.356.319
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		174.211.872.753	117.871.597.896
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		739.793.080.764	680.419.396.629
			-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/09/2012	31/12/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - USD			213,137.49	136.916,30
Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - EUR			1,507.48	2.377,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 10 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

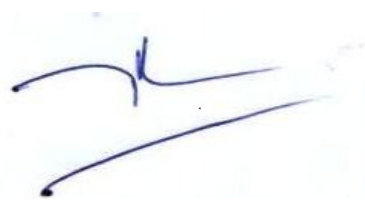
CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	Lũy kế 9 tháng năm 2012	Quý 3/2011	Lũy kế 9 tháng năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		201.364.944.458	631.915.233.091	206.303.478.112	634.488.140.038
2. Các khoản giảm trừ	03		-	17.154.327.784	2.073.339.659	9.319.841.709
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	201.364.944.458	614.760.905.307	204.230.138.453	625.168.298.329
4. Giá vốn hàng bán	11		161.139.411.513	478.429.304.165	171.884.906.605	504.707.340.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.225.532.945	136.331.601.142	32.345.231.848	120.460.958.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	18.258.824.260	37.609.874.022	21.338.870.206	55.390.910.393
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	4.640.199.806	15.086.454.694	4.469.154.651	14.345.329.186
- Trong đó: lãi vay	23		4.640.199.806	15.086.454.694	4.683.136.083	13.545.875.441
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	16.096.384.170	49.350.451.322	13.096.141.941	48.542.567.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	7.396.900.542	22.338.438.351	10.816.683.646	24.552.342.716
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)	30		30.350.872.687	87.166.130.797	25.302.121.816	88.411.629.036
11. Thu nhập khác	31	VI.21	1.093.412.953	3.420.567.257	844.730.463	1.833.697.218
12. Chi phí khác	32	VI.22	471.784.176	2.654.802.337	1.159.136.370	3.319.788.180
13. Lợi nhuận khác/(lỗ)	40		621.628.777	765.764.920	(314.405.907)	(1.486.090.962)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế/(lỗ)	50		30.972.501.464	87.931.895.717	24.987.715.909	86.925.538.074
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23	758.324.996	3.051.628.554	460.698.921	3.014.146.969
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		30.214.176.468	84.880.267.163	24.527.016.988	83.911.391.105
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.24	2.518	7.073	3.066	10.489



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 10 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011

	Mã số	Quý 3 /2012	Lũy kế 9 tháng năm 2012	Quý 3 /2011	Đơn vị tính: VND Lũy kế 9 tháng năm 2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	30.972.501.464	87.931.895.717	24.987.715.909	86.925.538.074
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	1.894.445.890,0	5.409.693.981,0	1.059.409.713	3.758.598.811
Các khoản dự phòng	03	-	-	0	847.343.531
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	3.790.008.740	2.047.004.198
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(16.290.354.530)	(33.833.266.814)	(23.199.431.586)	(53.251.931.586)
Chi phí lãi vay	06	4.738.922.443	15.086.454.694	4.683.136.083	13.545.875.441
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	21.315.515.267	74.594.777.578	11.320.838.859	53.872.428.469
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	112.726.702.772	112.087.783.423	41.261.055.064	(53.594.066.744)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(41.942.433.020)	(83.923.852.096)	8.637.458.759	(46.687.160.114)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(76.933.765.645)	(85.055.537.706)	(29.273.885.827)	9.581.229.724
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(4.354.584.079)	(3.463.130.818)	982.541.659	656.479.746
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.738.922.443)	(15.086.454.694)	(4.683.136.083)	(13.545.875.441)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.291.097.944	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.363.610.796	(846.414.313)	28.244.872.431	(49.716.964.360)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(62.656.298.783)	(78.271.957.503)	(1.764.834.826)	(4.344.388.721)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	(22.727.273)	530.378.077	3.183.561.905	3.183.561.905
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.592.110.909)	(7.303.580.120)	(2.058.916.554)	(19.166.237.737)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.354.509.146	33.806.512.339	20.015.869.681	50.068.369.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.916.627.819)	(51.238.647.207)	19.375.680.206	29.741.305.128
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	441.786.195.972	1.002.947.792.766	223.153.154.284	777.147.943.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(380.029.906.957)	(934.450.536.642)	(254.672.239.797)	(735.794.839.930)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011*

	Mã số	Quý 3/2012	Lũy kế 9 tháng năm 2012	Quý 3/2011	Đơn vị tính: VND Lũy kế 9 tháng năm 2011
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.999.930.000)	-	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.756.289.015	56.497.326.124	(31.519.085.513)	33.353.103.070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28.203.271.992	4.412.264.604	16.101.467.124	13.377.443.838
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.962.088.959	29.753.096.347	3.101.992.985	5.826.016.271
Tiền tồn cuối kỳ	70	34.165.360.951	34.165.360.951	19.203.460.109	19.203.460.109

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 10 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 và thay đổi đến lần thứ 1 ngày 03/6/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản;
- Thu mua thủy sản;
- Đầu tư tài chính.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

3. Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cô Giang - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Mỹ Thanh – Mỹ Phước – Mang Thít – Vĩnh Long	Sản xuất và chế biến	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Khu công nghiệp An Hiệp – Châu Thành – Bến Tre	Thương mại và sản xuất	100%	100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17% và 7% từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên lương cơ bản.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2012	01/01/2012
Tiền mặt	1.031.569.442	745.792.023
Tiền gửi ngân hàng	2.279.051.509	4.157.304.324
Tiền đang gửi tiết kiệm	30.854.740.000	24.850.000.000
Cộng	34.165.360.951	29.753.096.347
	-	-
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng (2.1)	95.294.327.018	80.506.523.807
Giảm trừ khoản chiết khấu bộ chứng từ	(42.430.902.408)	-
Trả trước cho người bán	10.457.528.175	56.831.864.669
Phải thu khác (2.2)	29.865.383.581	68.492.169.026
Cộng	93.186.336.366	205.830.557.502
Dự phòng phải thu khó đòi (2.3)	(1.675.992.469)	(1.675.992.469,00)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	91.510.343.897	204.154.565.033
	-	-
(2.1) Trong đó, số dư các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ là 41,184.00 EUR và 2,404,62.73 USD tương đương 45.558.941.948 đồng.		
(2.2) Chi tiết các khoản phải thu khác:		
	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con	23.996.755.416	44.683.046.060
Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân	-	9.664.650.000
Phải thu tiền hoàn thuế	4.776.331.845	2.684.205.624
Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình	228.000.000	9.114.225.000
Các khoản phải thu khác	864.296.320	2.346.042.342
Cộng	29.865.383.581	68.492.169.026
	-	-
(2.3) Khoản dự phòng phải thu khó đòi đến Công ty NORD CAPITAL SP.Z.O.O.		
3. Hàng tồn kho	30/09/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu	27.988.396.692	45.798.066.439
Công cụ, dụng cụ	7.753.129.438	5.309.896.601
Chi phí sản xuất dở dang	214.591.829.407	123.267.819.619
Thành phẩm tồn kho	85.985.219.887	77.899.862.510
Hàng hóa tồn kho	26.001	778.945.871
Hàng đang chuyển	6.952.601.591	6.292.759.880
Cộng	343.271.203.016	259.347.350.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	343.271.203.016	259.347.350.920
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

4. Chi phí trả trước ngắn hạn	01/01/2012
Tại ngày 01/01	2.438.153.270
Phát sinh trong kỳ	4.681.743.639
Kết chuyển chi phí	4.368.832.102
Tại ngày 30/9	2.751.064.807

Chi phí trả trước ngắn hạn được kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
Tạm ứng nhân viên	1.236.524.650	1.446.235.754
Ký quỹ thuê mặt bằng (phân xưởng Bình Đức)		
Cộng	1.236.524.650	1.446.235.754

6. Tài sản cố định hữu hình *Đơn vị tính: Ngàn đồng*

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
--	-----------	---------------------	------------------------	--------------------	-------------------------	------

Nguyên giá

Tại ngày 01/01/2012	20.547.144	23.803.443	2.399.649	618.093	2.798.534	50.166.863
Tăng	784.213	971.005	1.815.841	94.447	815.957	4.481.463
Giảm	811.756	-	-	-	-	811.756
Tại ngày 30/09/2012	20.519.601	24.774.448	4.215.490	712.540	3.614.491	53.836.570

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/01/2012	12.315.507	12.259.553	440.880	350.769	1.511.913	26.878.622
Tăng	1.019.944	2.219.260	403.545	56.412	392.780	4.091.941
Giảm	308.131	-	-	-	-	308.131
Tại ngày 30/09/2012	13.027.320	14.478.813	844.425	407.181	1.904.693	30.662.432

Tại ngày 01/01/2012	8.231.637	11.543.890	1.958.769	267.324	1.286.621	23.288.241
Tại ngày 30/09/2012	7.492.281	10.295.635	3.371.065	305.359	1.709.798	23.174.139

7. Tài sản cố định vô hình **Quyền sử dụng đất
có thời hạn** **Phần mềm quản
lý** **Cộng**

Nguyên giá

Tại ngày 01/01/2012	29.550.616.870	633.086.310	30.183.703.180
Tăng	11.270.425.000	-	11.270.425.000
Tại ngày 30/09/2012	40.821.041.870	633.086.310	41.454.128.180

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/01/2012	1.874.251.494	99.041.089	1.973.292.583
Tăng	1.225.712.109	92.041.087	1.317.753.196
Tại ngày 30/09/2012	3.099.963.603	191.082.176	3.291.045.779

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2012	27.676.365.376	534.045.221	28.210.410.597
Tại ngày 30/09/2012	37.721.078.267	442.004.134	38.163.082.401

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

8. Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2012	01/01/2012
Công trình khu nuôi cá	7.188.917.812	2.656.861.060
Mua sắm tài sản cố định	9.080.898.542	1.466.471.179
Các công trình xây dựng	2.731.622.200	541.101.932
Tiền mua quyền sử dụng đất (chưa ra giấy)	47.091.188.815	179.189.539
Nhà tập thể	1.665.317.187	708.701.312
Khác	314.449.532	-
Cộng	68.072.394.088	5.552.325.022

9. Đầu tư vào công ty con	Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký (triệu đồng)	Thời điểm thành lập	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn đã góp	
				Thực tiếp	Gián tiếp	30/9/2012	01/01/2012
	Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.800	30/10/1998	99%	1%	3.059.324.057	3.059.324.057
	Công ty TNHH XNK TS An Phát	50.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
	Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.000	04/10/2005	99%	1%	599.000.000	599.000.000
	Công ty TNHH 1TV GD VL	40.000	04/10/2005	100%	0%	30.069.297.102	30.069.297.102
	Công ty TNHH 1TV GD BT	81.000	23/03/2010	100%	0%	42.216.640.517	34.913.060.397
	Cộng	94.800				125.844.261.676	118.540.681.556

Giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát là 32.000.000.000 đồng.

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2012
Tại ngày 01/01	3.099.179.074
Phát sinh trong kỳ	3.857.004.499
Kết chuyển chi phí	(706.785.218)
Trừ các khoản giảm khác	-
Tại ngày 30/9	6.249.398.355
Chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/09/2012, bao gồm:	
Tiền thuê đất (*)	593.510.756
Tiền thuê ao	2.196.461.865
Chi phí đào ao	3.203.858.831
Chi phí khác	255.566.903
Cộng	6.249.398.355

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn - VND	-	17.300.248.180
Vay ngắn hạn - USD	345.261.590.400	188.938.702.640
Vay ngắn hạn - HKD	-	68.054.258.400
Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	42.430.902.408	54.329.275.644
Cộng	387.692.492.808	328.622.484.864

Chi tiết các khoản vay theo từng ngân hàng tại ngày 30/9/2012

Tên ngân hàng		Nguyên tệ			Quy ra VND
		USD	EUR	VND	VND
Eximbank - CN Hòa Bình	11.1	3.718.197	36.401	0	77.442.607.116
Sacombank - CN Tiền Giang	11.2	2.619.000	0	0	54.548.532.000
Phương Tây - CN Tiền Giang		0	0	0	0
HSBC (Việt Nam)	11.3	5.974.808	0	0	124.443.297.692
Vietcom bank - CN Tiền Giang	11.4	270.000	0	0	5.623.560.000
Ngân hàng Á Châu	11.5	2.055.000	0	0	42.801.540.000
Ngân hàng ANZ (Việt Nam)	11.6	3.761.000	0	0	78.334.108.000
Ngân Hàng Đông Á CN Tiền Gian	11.7	216.000	0	0	4.498.848.000
Cộng		18.614.005	36.401	-	387.692.492.808
<i>Giảm trừ khoản phải thu khách hàng đã chiết khấu</i>					<i>(42.430.902.408)</i>
Tổng cộng					345.261.590.400

(11.1) (a) Vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình với hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(11.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(11.3) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 111512 ngày 04/10/2011 với tổng hạn mức tín dụng: 2.800.000 USD hoặc tương đương VNĐ hay HKD; lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty trị giá 25.000.000.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế hàng hoá trong kho của Công ty trị giá 10.000.000.000 VNĐ và quyền thụ hưởng trong các hợp đồng bảo hiểm từ Công ty bảo hiểm Bảo Việt.
- Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị của Công ty và quyền sử dụng đất cùng với tài sản gắn liền với đất tại huyện Trung An, Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 VNĐ.

(11.4) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0164/TD2/11LD ngày 05/8/2011. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

(11.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số TIG.DN.0415.0212 ngày 14/3/2012. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD và 10.000.000.000 đồng; thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng; lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. 7,5%/năm và hợp đồng tín dụng số H003/3 ngày 29/12/2011; số tiền vay 290.000 USD; 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản số TIG.BĐDN.01080411 ngày 18/4/2012, số TIG.BĐDN.01150212 ngày 14/3/2012 và số 222201 ngày 15/3/2012.

(11.6) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng ngày 22/3/2012; hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD hoặc VND tương đương; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số MA1.22.03.2012 ngày 24/4/2012.

(11.7) (f) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Tiền Giang** với hạn mức 2.000.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2012	01/01/2012
Thuế nhập khẩu	53.573.457	61.960.394
Thuế TNDN	1.578.853.249	1.398.337.312
Thuế TNCN	51.581.056	71.028.613
Cộng	1.684.007.762	1.531.326.319
	-	-
13. Phải trả khác	30/09/2012	01/01/2012
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	501.222.781	6.830.310
Tiền mượn từ Công ty con (An Phát)	2.915.274.273	3.468.205.950
Tiền nhận đặt cọc mua phế phẩm, phế liệu	690.000.000	3.470.000.000
Các khoản vay, mượn cá nhân và tổ chức không lãi suất	8.359.667.790	-
Các khoản phải trả khác	290.860.150	851.196.018
Cộng	12.757.024.994	7.796.232.278
	-	-

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	185.280.530	10.002.540.000	8.801.939.105	1.385.881.425

Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng do trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	tong mệnh giá	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	750.000	7.500.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000	7.500.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	900.000	9.000.000.000	1.512.151	15.121.510.000
Nhóm cổ đông khác				
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.631	12.016.310.000
Các cổ đông khác	9.599.930	95.999.300.000	4.233.668	42.336.680.000
Cộng	11.999.930	119.999.300.000	11.999.930	119.999.300.000

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2011
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.300.000	-	-	119.999.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.306.910.000	-	-	7.306.910.000
Quỹ đầu tư phát triển	6.855.356.319	6.540.062.306	-	13.395.418.625
Lợi nhuận chưa phân phối	117.871.597.896	84.880.267.163	(28.539.992.306)	174.211.872.753
Cộng	252.033.164.215	91.420.329.469	(28.539.992.306)	314.913.501.378

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

	Kỳ này
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.540.062.306
Chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông	11.999.930.000
Cộng	28.539.992.306

b - Cổ phiếu

	30/09/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.930	11.999.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.930	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	11.999.930
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.930	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	11.999.930

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>9 tháng năm 2012</i>	<i>9 tháng năm 2011</i>
16. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	488.091.245.902	518.007.362.734
Doanh thu bán hàng - Trong nước	143.823.987.189	61.905.069.750
Doanh thu gia công và doanh thu khác	-	54.575.707.554
Cộng	631.915.233.091	634.488.140.038
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(16.727.427.099)	(768.957.352)
Hàng bán bị trả lại	(426.900.685)	(8.550.884.357)
Cộng doanh thu thuần	614.760.905.307	625.168.298.329
	-	-
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.806.512.339	68.369.681
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.204.464.036	3.785.686.387
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	32.000.000.000	50.000.000.000
Thu nhập tài chính khác	1.598.897.647	1.536.854.325
Cộng	37.609.874.022	55.390.910.393
18. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	15.086.454.694	13.545.875.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	799.453.745
Cộng	15.086.454.694	14.345.329.186
19. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	29.665.479.685	28.600.446.230
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	16.903.175.081	19.422.617.213
Chi hoa hồng môi giới	2.214.005.241	515.994.013
Chi phí bằng tiền khác	567.791.315	3.510.000
Cộng	49.350.451.322	48.542.567.456
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.004.577.737	3.558.896.191
Chi phí công cụ dụng cụ	-	3.232.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	731.350.462	890.334.920
Chi phí thuê kho	10.800.000.000	12.800.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.037.083.872	1.037.083.872
Chi phí bằng tiền khác	4.765.426.280	6.262.795.733
Cộng	22.338.438.351	24.552.342.716

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
21. Thu nhập khác		
Thu nhượng bán tài sản	530.378.077	-
Thu bán phế liệu từ hoạt động sản xuất cá	2.890.189.180	960.987.532
Thu nhập khác	-	872.709.686
Cộng	3.420.567.257	1.833.697.218
	-	-
22. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	497.871.391	-
Chi phí không có hoá đơn chứng từ	2.156.930.946	3.319.788.180
Cộng	2.654.802.337	3.319.788.180
	-	-
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	87.931.895.717	86.921.338.074
Các khoản thu nhập không chịu thuế	32.000.000.000	50.052.500.000
Các khoản không được khấu trừ	2.194.362.454	3.319.788.180
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	58.126.258.171	40.188.626.254
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành	8.718.938.726	6.028.293.938
Thuế TNDN được miễn/giảm	5.667.310.172	3.014.146.969
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.051.628.554	3.014.146.969
	-	-
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		9 tháng năm 2012
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		84.880.267.163
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		11.999.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		7.073
VII. Các thông tin khác		
1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan		
Trong quá trình hoạt động kinh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Bên liên quan chủ yếu sau:		
Bán hàng cho		9 tháng năm 2012
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng		29.303.677.348
Mua hàng từ		
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát (phí lưu kho, gia công)		86.924.501.195
Công ty TNHH 1 TV Gò Đàng VL (Phí gia công)		24.369.201.955
Công ty TNHH 1 TV Gò Đàng BT (Phí gia công)		1.705.471.000
Nhận cổ tức		
Công ty TNHH XNK TS An Phát		32.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 30/09/2012 như sau:

	30/09/2012
Phải thu bán hàng	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	199.718.750
Phải thu khác	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	3.602.992.917
Công ty TNHH 01 TV Gò Đàng VL	20.393.762.499
Trả trước người bán	
Công ty TNHH 01 TV Gò Đàng BT	63.772.380
Phải trả người bán	
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	15.808.363.910
Công ty TNHH 01 TV Gò Đàng VL	2.733.265.800
Phải trả khác	
Cổ đông - Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	6.487.267.790
Cổ đông - Ông Lê Sơn Tùng	1.872.400.000
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	2.915.274.273

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 10 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc